

HOSE

18/02/2014

VNINDEX 574.55 4.35 0.76%

KLGD 160,281,020 CP

GTGD 2,463.67 Tỷ

GTR NDTNN 96.79 Tỷ

CP Tăng giá 172 CP

CP Giảm giá 65 CP

CP Đứng giá 67 CP



Tâm điểm

► **Dòng bất động sản giúp 2 sàn đóng cửa ở mức cao nhất phiên**

► **Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao**

Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt hơn 3.300 tỷ đồng.

► **Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may T1/2014 tăng 10.6% so với T12/2013**

Theo thông tin từ Tổng cục Hải quan

Đại Đoàn Kết

► **Doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng nhanh nhất**

CAGR trung bình của khối tư nhân năm 2013 đạt 50.3%

Thanh Niên

► **Tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản thấp hơn dự kiến**

Năm 2013, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhật Bản tăng 1.6%

TTXVN

► **GMD: Quý 4/2013 lỗ 27 tỷ, trong khi cùng kỳ năm trước lãi 28.6 tỷ đồng**

Lũy kế cả năm 2013, doanh thu thuần của GMD giảm 2% so với năm trước

Công Lý

► **VIC: Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đạt 7,124 tỷ đồng, tăng 286%**

Lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán của VIC vượt 51% kế hoạch năm 2013

Người Đồng Hành

HNX

18/2/2014

HNXINDEX 81.04 1.40 1.76%

KLGD 94,441,826 CP

GTGD 992.50 Tỷ

GTR NDTNN 38.72 Tỷ

CP Tăng giá 164 CP

CP Giảm giá 63 CP

CP Đứng giá 152 CP



Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,005,789	13.9	3.0	22.4%	11.4%
HNX	124,934	17.8	1.6	9.7%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,130,723	14.7	2.9	21.4%	10.7%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,342	6.9	1.1	16.8%	11.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,955	8.1	1.9	24.5%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	32,057	14.7	1.8	17.9%	7.1%
Khai khoáng	12,431	47.8	4.9	3.8%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,874	17.6	1.4	15.9%	9.5%
Xây dựng	29,279	44.3	1.0	4.4%	1.4%
Máy công nghiệp	10,068	9.9	1.6	21.3%	12.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,086	12.3	1.7	17.7%	12.8%
Lốp xe	7,253	9.0	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	12,992	11.8	1.2	11.9%	5.7%
Thực phẩm	208,784	23.3	5.4	24.6%	18.5%
Dược phẩm	15,799	12.6	3.3	26.7%	17.1%
Phần mềm	15,705	9.6	2.1	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,438	7.8	1.3	19.6%	9.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	163,288	12.4	4.5	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	32,322	29.4	2.7	9.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	21,867	18.7	1.3	8.0%	5.5%
Ngân hàng	256,285	11.6	1.3	11.5%	0.9%
Bất động sản	145,291	17.6	2.9	25.6%	6.2%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,149	7.9	1.8	21.3%	8.1%

VN30 & HNX30 INDEX

VN30 645.60 6.80 1.06%

HNX30 161.93 3.66 2.31%

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may T1/2014 tăng 10.6% so với T12/2013

Doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng nhanh nhất

Tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản thấp hơn dự kiến

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

KDC: Lãi sau thuế 2013 tăng 40% đạt hơn 500 tỷ đồng

GMD: Quý 4/2013 lỗ 27 tỷ, trong khi cùng kỳ năm trước lãi 28.6 tỷ đồng

VIC: Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đạt 7,124 tỷ đồng, tăng 286%

► Tin kinh tế

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may T1/2014 đạt hơn 1.9 tỷ USD, tăng 10.6% so với tháng trước và tăng 21.7% so với T1/2013. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.13 tỷ USD, chiếm 59.4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của cả nước. Mỹ, Liên minh châu Âu (EU) và Nhật Bản tiếp tục là 3 đối tác lớn nhất nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam, với kim ngạch và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm 2013 lần lượt là 955 triệu USD (23.3%); 302 triệu USD (26.4%) và 228 triệu USD (10.4%).

Ngày 17-2, CTCP Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) công bố bảng xếp hạng Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng CAGR trung bình của 500 DN tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam trong giai đoạn 2009-2012 đạt 44.7%. Đây là năm tốc độ tăng trưởng CAGR trung bình của các DN Fast 500 đạt mức thấp nhất trong 4 năm công bố vừa qua. CAGR trung bình của khối tư nhân cao hơn hẳn so với khối DN nước ngoài và DN nhà nước, cụ thể DN tư nhân đạt 50.3%, DN nước ngoài 43.8% và DN nhà nước chỉ 38.9%.

Ngày 17/2, Chính phủ Nhật Bản cho biết kinh tế nước này trong quý 4/2013 đạt mức tăng trưởng 1%, là quý thứ tư tăng liên tiếp, song thấp hơn nhiều so với dự báo trước đó là tăng 2.6%, làm dấy lên mối lo ngại rằng nước này có thể sẽ đối mặt với thời kỳ suy thoái kinh tế sau khi tăng thuế bán hàng vào tháng Tư tới. Trong quý cuối cùng của năm ngoái, chỉ số tiêu dùng, chiếm tới 60% GDP Nhật Bản, tăng 0.5%, do nhu cầu tăng đột biến trước khi thuế bán hàng được tăng từ 5% lên 8%. Trong khi đó, mức chi về vốn của doanh nghiệp tăng 1.3%, và đầu tư vào nhà ở tăng 4.2%.

► Tin doanh nghiệp

Doanh thu thuần trong năm của CTCP Kinh Đô (HOSE: KDC) đạt 4,563 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2012. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán của công ty tăng 7% lên 2,588 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp của KDC cũng tăng 6% lên 1,975 tỷ đồng nhưng tỷ lệ lãi gộp giảm nhẹ từ 43.6% xuống mức 43.3% trong năm 2013. Lợi nhuận trước thuế của KDC tăng 25% so với năm trước và đạt 612 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch năm (600 tỷ đồng). Kết quả công ty mang về hơn 500 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 40% so với năm trước. Riêng trong quý 4/2013, lãi sau thuế của KDC đạt 95 tỷ đồng.

Doanh thu thuần trong kỳ của CTCP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển - Gemadept (HOSE: GMD) đạt 704 tỷ đồng, tăng 11% so với quý 4/2012. Tuy nhiên, bên cạnh việc tăng các chi phí hoạt động, Gemadept lỗ từ hoạt động khác hơn 13 tỷ đồng. Công ty còn phải chịu khoản chi phí hơn 40 tỷ đồng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại. Do đó, trong quý 4/2013, Gemadept báo lỗ gần 27 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lãi 28.6 tỷ đồng. Theo giải trình của công ty, Gemadept cho biết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tăng mạnh do định giá lại tài sản góp vốn. Lũy kế cả năm 2013, doanh thu thuần của Gemadept đạt 2,528 tỷ đồng, giảm 2% so với năm trước.

Theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán năm 2013, Tập đoàn Vingroup (HOSE: VIC) đạt doanh thu cả năm là 18,377 tỷ đồng, tăng 132% so với năm trước và vượt 51% kế hoạch năm 2013. Phần lớn nguồn doanh thu trong quý 4/2013 được ghi nhận từ việc bán các căn hộ tại hai dự án Vinhomes Royal City và Vinhomes Times City. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh thường xuyên khác của Tập đoàn cũng tăng trưởng đáng kể với doanh thu cho thuê TTTM/Văn phòng tăng 51%. Doanh thu kinh doanh khách sạn, du lịch tăng 59% và doanh thu dịch vụ chăm sóc sức khỏe tăng 108% so với quý 4/2012. Lợi nhuận sau thuế năm 2013 đạt hơn 7,124 tỷ đồng, tăng 286% so với năm trước.

HOSE 18/02/2014 VNINDEX 574.55 4.35 0.76% 160,281,020 CP 2,463.67 bil VND

Dòng bắt động sản giúp 2 sàn đóng cửa ở mức cao nhất phiên

VN-Index tăng 4.36 điểm (+0.76%), đóng cửa tại mức 574.56 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến tương đối dài, tăng điểm tích cực, đóng cửa tại mức cao nhất phiên.

- MA10, MA20 tiếp tục đi lên. Cho thấy xu hướng của thị trường vẫn đang khá tích cực. 2 đường này sẽ hỗ trợ mạnh nếu VN-Index điều chỉnh

- Tín hiệu MACD Histogram đi ngang sau giai đoạn tăng mạnh trước đó.

- Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán nhưng vẫn duy trì bên trong vùng quá mua.

- RSI (14) tăng lên mức 75.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.1 (1.3%)	11,861,260
HQC	0.5 (6.2%)	6,591,970
FLC	0.1 (0.9%)	5,170,100
IJC	0.8 (6.7%)	4,961,050
SSI	0.5 (2.0%)	4,476,060

HOSE Top 5 theo % tăng

PXT	0.3 (7.0%)	223,700
VID	0.3 (7.0%)	376,110
CMT	0.7 (6.9%)	22,040
TMS	2.2 (6.9%)	820
NVT	0.5 (6.8%)	1,069,290

HOSE Top 5 theo % giảm

ALP	-0.3 (-7.0%)	19,360
SPM	-1.8 (-7.0%)	14,570
VOS	-0.3 (-7.0%)	832,510
COM	-2.1 (-7.0%)	1,290
BTT	-2.5 (-6.8%)	300

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

PVD	18,5 tỷ	247,250
GAS	14,5 tỷ	174,950
VCB	13,6 tỷ	471,430
GMD	13,1 tỷ	373,860
VIC	11,7 tỷ	150,160

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

DPM	-12,7 tỷ	275,700
KBC	-8,1 tỷ	688,930
HAG	-7,1 tỷ	274,100
CTG	-5,0 tỷ	300,700
FPT	-2,3 tỷ	40,310

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	2,396,260	96.79

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sự hưng phấn của dòng tiền tiếp tục được duy trì. Hướng chú ý nhiều vào nhóm ngành BĐS, tạo hiệu ứng khá tốt giúp VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất phiên.
- ▶ Khối lượng giao dịch đạt mốc 154 triệu đơn vị. Giảm nhẹ so với hôm qua nhưng đây vẫn là mức cao cho thấy nhà đầu tư vẫn đang giữ được sự hưng phấn.
- ▶ VN-Index tiếp tục hướng tới mốc đỉnh 633 điểm năm 2009. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh đang lớn dần. Vì vậy cơ hội tìm kiếm lợi nhuận đang hẹp lại.
- ▶ Khối ngoại quay trở lại mua ròng phiên hôm nay. Việc khối ngoại tiếp tục mua ròng sẽ giúp niềm tin của nhà đầu tư được củng cố hơn.
- ▶ NĐT có thể chốt lời các mã đã đạt kỳ vọng lợi nhuận. Giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức 30% và cân nhắc chọn lọc cổ phiếu tránh mua đuổi giá cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.0	157,285.00	12.6	4.7	40.8%	25.9%
VNM	833.5	140.0	116,685.39	17.9	6.7	39.6%	30.7%
VIC	909.5	78.0	70,942.92	11.4	4.3	47.1%	10.5%
MSN	734.9	92.5	67,979.30	152.1	4.6	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	29.0	67,205.10	16.4	1.6	9.8%	1.0%
CTG	3,723.4	16.8	62,553.20	9.2	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.6	46,665.96	10.8	1.4	13.7%	0.8%
BVH	680.5	47.8	32,526.53	29.4	2.7	9.0%	2.3%
STB	1,142.5	20.9	23,878.49	10.4	1.4	14.5%	1.4%
PVD	275.3	76.5	21,057.25	9.9	2.1	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

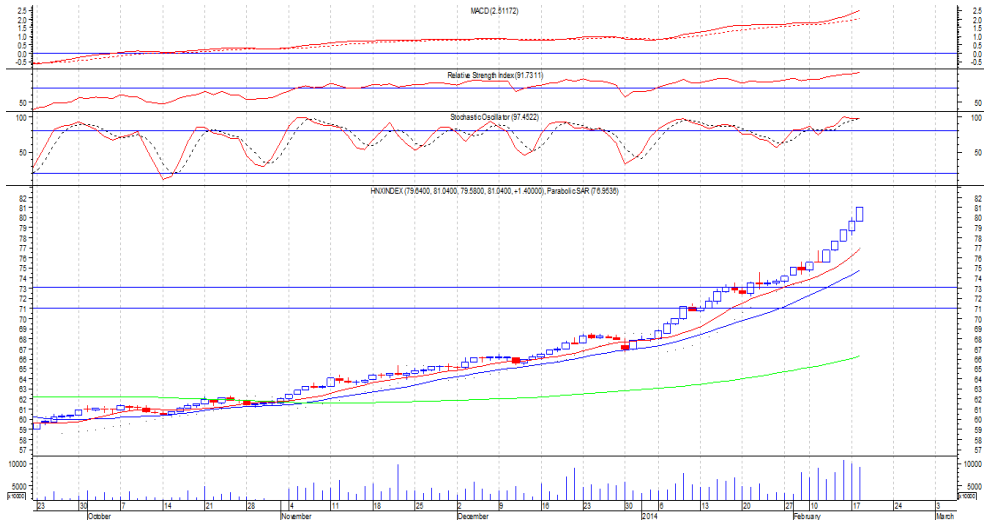
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	13.8	3,209.88	243.8	1.1	NA	TH.DOI
PPC	318.2	26.5	8,431.10	5.2	1.6	NA	TH.DOI
DPM	379.9	46.2	17,552.96	7.8	1.8	NA	TH.DOI
BMP	45.5	76.5	3,479.10	9.3	2.3	NA	TH.DOI
VSC	28.6	70.0	2,005.22	8.3	2.3	NA	TH.DOI
CNG	27.0	48.9	1,320.30	10.1	2.9	NA	TH.DOI

HNX 18/02/2014 HNX-Index 81.04 1.40 1.76% 94,441,826 CP **992.50** bil. VND

Dòng bất động sản giúp 2 sàn đóng cửa ở mức cao nhất phiên

Chỉ số HNX-Index tăng 1.40 điểm (+1.76%), đóng cửa tại mốc 81.04 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân nến dài, tăng điểm tích cực, đóng cửa ở mức cao trong phiên.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index tiếp tục được duy trì.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator dừng đà tăng và sắp cho tín hiệu bán.
- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục tăng lên khá mạnh.
- RSI (14) tăng mạnh lên mức 91. Đây là mức rất cao.



HNX Top 5 theo KLGD

SHB	0.5 (6.3%)	15,312,270
SCR	0.1 (1.1%)	7,220,930
PVX	0 (0.0%)	6,598,450
KLS	0 (0.0%)	5,954,760
SHS	0.4 (5.9%)	5,198,600

HNX Top 5 theo % tăng

PVB	2.1 (10.0%)	49,880
TV2	2 (10.0%)	14,700
VE4	0.8 (10.0%)	-
VNF	2.4 (10.0%)	66,300
ALT	1.1 (9.8%)	300

HNX Top 5 theo % giảm

HPS	-0.4 (-10.0%)	2,000
HLY	-2.1 (-9.7%)	300
L44	-0.7 (-9.3%)	2,800
VCM	-1.2 (-9.1%)	200
HAD	-5 (-8.9%)	3,200

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	14.7 tỷ	468,400
SHB	12.7 tỷ	1,537,300
VCG	6.0 tỷ	434,800
SHS	2.5 tỷ	376,000
LAS	1.9 tỷ	40,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PGS	-1.7 tỷ	43,500
VNF	-1.6 tỷ	60,000
TC6	-0.9 tỷ	45,000
TCS	-0.6 tỷ	38,000
SDA	-0.4 tỷ	50,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	3,383,522	38.72

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Dòng tiền tập trung nhiều vào nhóm ngành dầu khí và BĐS tạo hiệu ứng khá tốt giúp HNX-Index duy trì được sự hưng phấn từ đầu phiên.
- ▶ Khối lượng giao dịch sụt giảm nhẹ và đạt 93 triệu đơn vị. Đây vẫn là một mức khá cao, cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá tích cực.
- ▶ HNX-Index đang hướng tới mốc đỉnh 85 điểm cũ. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh đang lớn dần do đó cơ hội có được lợi nhuận cao cũng hẹp dần.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Nếu đà mua ròng vẫn được duy trì thì khả năng thị trường sẽ tiếp tục tăng điểm.
- ▶ NĐT có thể chốt lời các mã đã đạt kỳ vọng lợi nhuận. Giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức 30% và cân nhắc chọn lọc cổ phiếu tránh mua đuổi giá cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.1	14,836.40	18.2	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	31.5	14,071.06	5.9	1.6	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	8.5	7,531.71	9.4	0.7	7.6%	0.6%
OCH	200.0	31.0	6,200.00	44.7	2.9	5.9%	2.2%
VCG	441.7	13.9	6,139.78	11.2	1.1	10.1%	2.1%
PVI	225.4	20.4	4,598.45	14.1	0.8	5.4%	2.9%
LAS	77.8	47.4	3,689.24	8.4	2.7	34.3%	16.1%
NTP	43.3	66.5	2,881.98	9.8	2.3	24.8%	16.7%
VNR	100.8	28.5	2,873.59	8.8	1.1	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	40.0	1,520.00	8.1	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	24.2	479.16	8.7	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.0	1,454.05	11.9	1.2	NA	TH.DOI
NTP	43.3	66.5	2,881.98	9.8	2.3	NA	TH.DOI
VCG	441.7	13.9	6,139.78	11.2	1.1	NA	TH.DOI
LAS	77.8	47.4	3,689.24	8.4	2.7	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	67,979.30	15.35%	92.5	152.12	4.57	204,102	282,529	274,243
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	14.46%	78.0	11.40	4.33	231,474	294,812	257,720
HPG	HOSE	419.1	20,324.05	11.74%	48.5	10.29	2.12	602,309	665,481	490,963
PVD	HOSE	275.3	21,057.25	8.68%	76.5	9.90	2.05	309,838	390,386	343,699
DPM	HOSE	379.9	17,552.96	8.01%	46.2	7.76	1.84	830,572	963,152	552,368
HAG	HOSE	718.2	18,600.21	7.98%	25.9	18.88	1.44	5,522,754	4,323,607	2,691,527
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	6.11%	29.0	16.39	1.61	867,039	1,211,477	810,575
STB	HOSE	1,142.5	23,878.49	4.13%	20.9	10.36	1.37	465,731	681,514	388,806
BVH	HOSE	680.5	32,526.53	3.08%	47.8	29.36	2.73	543,444	716,608	482,438
ITA	HOSE	718.1	5,600.98	2.71%	7.8	103.92	0.71	8,832,644	9,353,125	6,497,083
HSG	HOSE	96.3	4,757.87	2.68%	49.4	8.58	2.06	300,251	391,914	329,802
GMD	HOSE	114.4	4,061.97	2.26%	35.5	20.48	0.90	394,813	483,694	494,893
PPC	HOSE	318.2	8,431.10	2.03%	26.5	5.15	1.56	1,397,166	1,485,175	1,441,173
VSH	HOSE	206.2	3,382.36	1.74%	16.4	17.04	1.28	1,208,824	1,510,975	1,096,839
CSM	HOSE	67.3	2,920.47	1.64%	43.4	7.82	2.31	800,383	862,905	650,593
KBC	HOSE	289.8	3,679.96	1.48%	12.7	49.94	0.85	1,309,233	1,272,351	1,014,416
DRC	HOSE	83.1	3,937.70	1.33%	47.4	10.36	2.82	553,166	511,006	333,469
PVT	HOSE	232.6	3,209.88	1.18%	13.8	- 243.77	1.14	3,128,437	2,510,906	2,651,757
DIG	HOSE	143.0	2,359.43	1.01%	16.5	44.31	0.94	1,131,493	929,369	867,917
OGC	HOSE	300.0	3,840.00	0.91%	12.8	- 63.14	1.16	2,433,803	2,077,322	1,939,365
PET	HOSE	69.8	1,585.41	0.87%	22.7	9.88	1.27	1,354,218	1,103,932	878,302
SBT	HOSE	143.5	1,822.27	0.60%	12.7	7.21	0.98	344,796	264,523	298,692

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	14,071.06	8.04%	31.5	5.89	1.63	2,410,631	2,723,135	1,842,463
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	7.80%	78.0	11.40	4.33	231,474	294,812	257,720
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	7.65%	29.0	16.39	1.61	867,039	1,211,477	810,575
BVH	HOSE	680.5	32,526.53	7.23%	47.8	29.36	2.73	543,444	716,608	482,438
DPM	HOSE	379.9	17,552.96	6.97%	46.2	7.76	1.84	830,572	963,152	552,368
STB	HOSE	1,142.5	23,878.49	5.98%	20.9	10.36	1.37	465,731	681,514	388,806
PVD	HOSE	275.3	21,057.25	5.04%	76.5	9.90	2.05	309,838	390,386	343,699
ITA	HOSE	718.1	5,600.98	3.72%	7.8	103.92	0.71	8,832,644	9,353,125	6,497,083
SHB	HNX	886.1	7,531.71	3.47%	8.5	9.36	0.69	7,856,721	6,634,240	4,328,082
PPC	HOSE	318.2	8,431.10	3.38%	26.5	5.15	1.56	1,397,166	1,485,175	1,441,173
OGC	HOSE	300.0	3,840.00	2.85%	12.8	- 63.14	1.16	2,433,803	2,077,322	1,939,365
GMD	HOSE	114.4	4,061.97	2.66%	35.5	20.48	0.90	394,813	483,694	494,893
HPG	HOSE	419.1	20,324.05	2.60%	48.5	10.29	2.12	602,309	665,481	490,963
HAG	HOSE	718.2	18,600.21	2.25%	25.9	18.88	1.44	5,522,754	4,323,607	2,691,527
DRC	HOSE	83.1	3,937.70	1.93%	47.4	10.36	2.82	553,166	511,006	333,469
VCG	HNX	441.7	6,139.78	1.85%	13.9	11.19	1.08	4,112,188	3,230,876	2,518,102
PVX	HNX	400.0	1,520.00	0.00%	3.8	- 0.76	1.00	12,097,161	9,332,463	6,945,351

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	0.00%	78.0	11.40	4.33	231,474	294,812	257,720
MSN	HOSE	734.9	67,979.30	0.00%	92.5	152.12	4.57	204,102	282,529	274,243
DPM	HOSE	379.9	17,552.96	0.00%	46.2	7.76	1.84	830,572	963,152	552,368
HAG	HOSE	718.2	18,600.21	0.00%	25.9	18.88	1.44	5,522,754	4,323,607	2,691,527
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	0.00%	29.0	16.39	1.61	867,039	1,211,477	810,575
STB	HOSE	1,142.5	23,878.49	0.00%	20.9	10.36	1.37	465,731	681,514	388,806
BVH	HOSE	680.5	32,526.53	0.00%	47.8	29.36	2.73	543,444	716,608	482,438
CTG	HOSE	3,723.4	62,553.20	0.00%	16.8	9.24	1.16	963,870	1,053,199	691,430
GAS	HOSE	1,895.0	157,285.00	0.00%	83.0	12.62	4.67	455,072	652,600	432,588

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	67,979.30	0.81%	92.5	152.12	4.57	204,102	282,529	274,243
VIC	HOSE	909.5	70,942.92	0.55%	78.0	11.40	4.33	231,474	294,812	257,720
DPM	HOSE	379.9	17,552.96	0.26%	46.2	7.76	1.84	830,572	963,152	552,368
VCB	HOSE	2,317.4	67,205.10	0.20%	29.0	16.39	1.61	867,039	1,211,477	810,575
STB	HOSE	1,142.5	23,878.49	0.14%	20.9	10.36	1.37	465,731	681,514	388,806
BVH	HOSE	680.5	32,526.53	0.10%	47.8	29.36	2.73	543,444	716,608	482,438

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **4,752.96 mil.**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,342	6.9	1.1	16.8%	11.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,955	8.1	1.9	24.5%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,319	22.6	0.6	2.2%	1.8%
Sản xuất giấy	690	24.7	0.7	6.6%	3.8%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	32,057	14.7	1.8	17.9%	7.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,112	5.4	0.9	17.5%	3.9%
Khai khoáng	12,431	47.8	4.9	3.8%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	18,874	17.6	1.4	15.9%	9.5%
Xây dựng	29,279	-	44.3	1.0	4.4%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,333	7.8	1.2	18.8%	10.1%
Công nghiệp phức hợp	430	6.1	0.6	15.9%	11.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,679	10.3	1.0	8.7%	4.6%
Thiết bị điện	1,565	-	18.5	0.6	-0.7%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	38	21.6	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	10,068	9.9	1.6	21.3%	12.9%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,517	-	2.9	0.9	5.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,086	12.3	1.7	17.7%	12.8%
Dịch vụ vận tải	4,940	10.4	1.4	15.8%	10.0%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,918	9.5	1.1	12.5%	4.8%
Đào tạo & Việc làm	235	14.8	0.7	6.2%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	175	7.7	0.8	11.5%	5.0%
Chất thải & Môi trường	106	1.8	0.6	44.4%	19.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,047	22.9	1.7	16.7%	8.6%
Lốp xe	7,253	9.0	2.5	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,544	7.9	1.2	15.9%	9.7%
Vang & Rượu mạnh	233	14.8	1.8	12.8%	8.1%
Đồ uống & giải khát	225	6.0	1.1	15.8%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,992	11.8	1.2	11.9%	5.7%
Thực phẩm	208,784	23.3	5.4	24.6%	18.5%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	43	84.1	0.5	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,485	10.0	1.2	12.8%	5.7%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	155	3.9	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,998	8.1	1.5	18.7%	7.4%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,325	11.8	1.8	16.4%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	709	-	48.4	1.0	7.9%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,080	7.5	1.0	15.9%	9.1%
Dụng cụ y tế	133	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	165	10.6	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,799	12.6	3.3	26.7%	17.1%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	315	42.7	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	696	18.5	1.2	12.4%	8.2%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,733	10.3	1.7	19.2%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	3.3	0.4	16.1%	9.1%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,080	8.3	1.0	14.5%	9.3%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	104	7.7	2.3	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,614	48.6	2.8	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	2,058	20.3	1.7	13.7%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,304	25.6	2.6	17.1%	14.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	9.1	0.3	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	458	49.3	0.6	1.0%	0.4%
Internet	207	39.0	0.5	1.3%	0.3%
Phần mềm	15,705	9.6	2.1	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	352	12.6	0.5	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng	254	5.1	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,206	18.3	0.7	4.1%	3.1%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,438	7.8	1.3	19.6%	9.5%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	163,288	12.4	4.5	39.9%	25.2%
Nước	1,097	5.9	1.1	18.2%	12.9%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,236	9.6	0.8	8.7%	3.3%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,836	12.1	0.7	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,652	8.8	1.1	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,322	29.4	2.7	9.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,720	- 63.1	1.2	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	21,867	18.7	1.3	8.0%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	256,285	11.6	1.3	11.5%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	145,291	17.6	2.9	25.6%	6.2%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	- 3.5	0.3	-8.6%	-3.9%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	35,149	7.9	1.8	21.3%	8.1%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.